

# CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HSX: HDC)

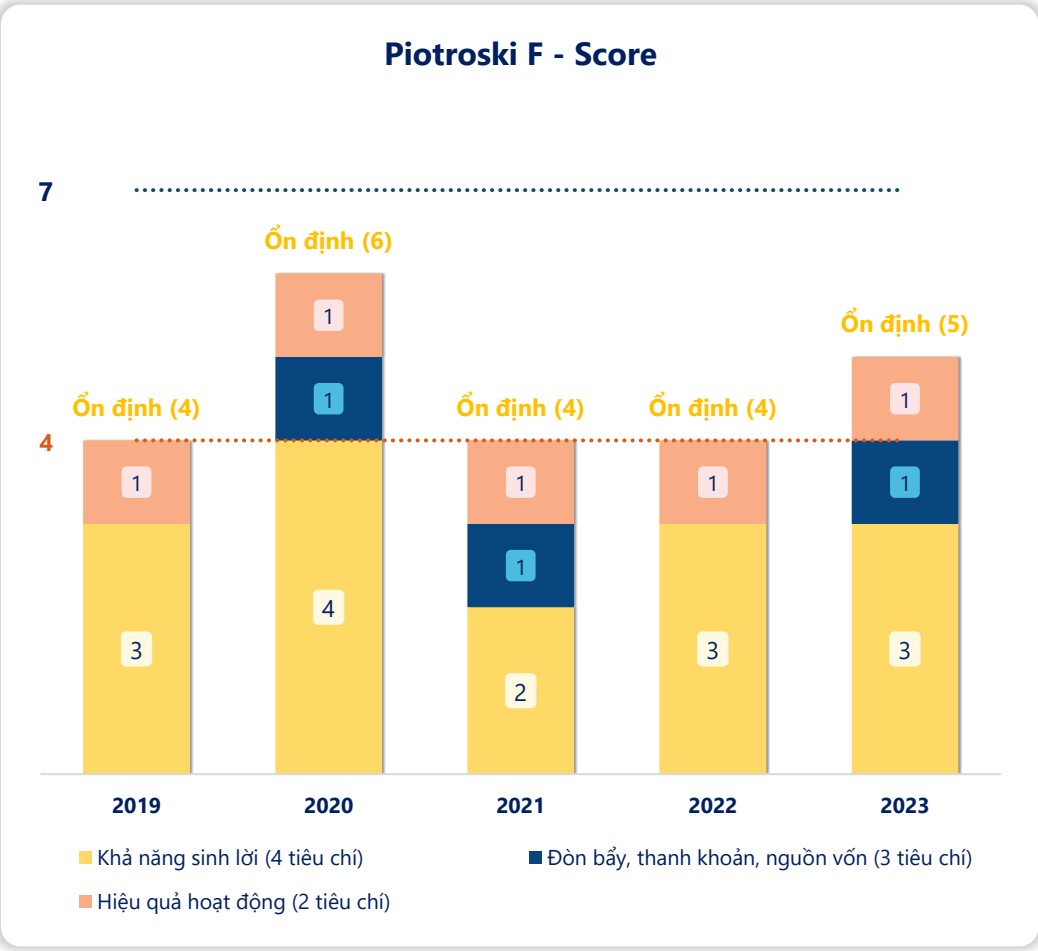
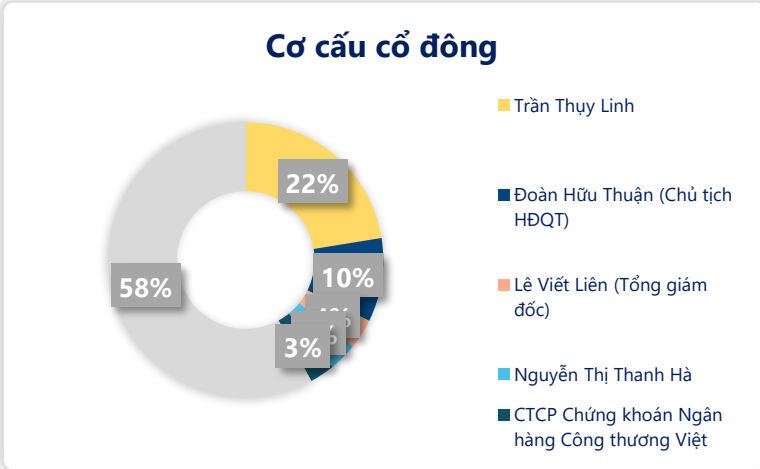
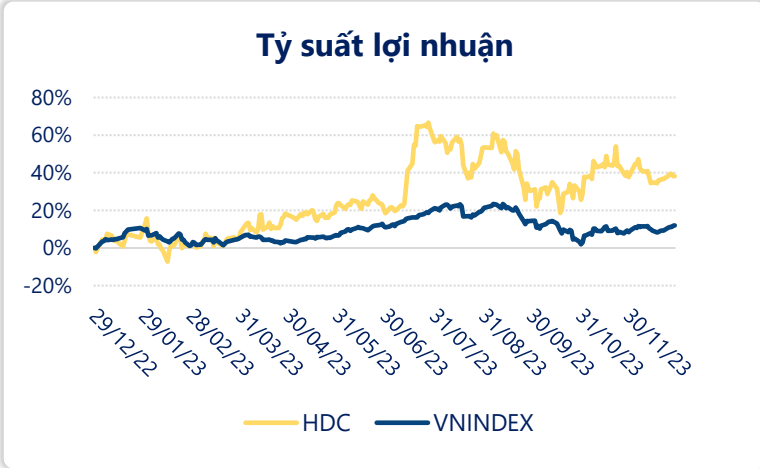
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	32,650 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	17.1%	23.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
665	YoY
tỷ VNĐ	▼ 633
	▼ 48.7%

LN sau thuế	2023
132	YoY
tỷ VNĐ	▼ 289
	▼ 68.6%

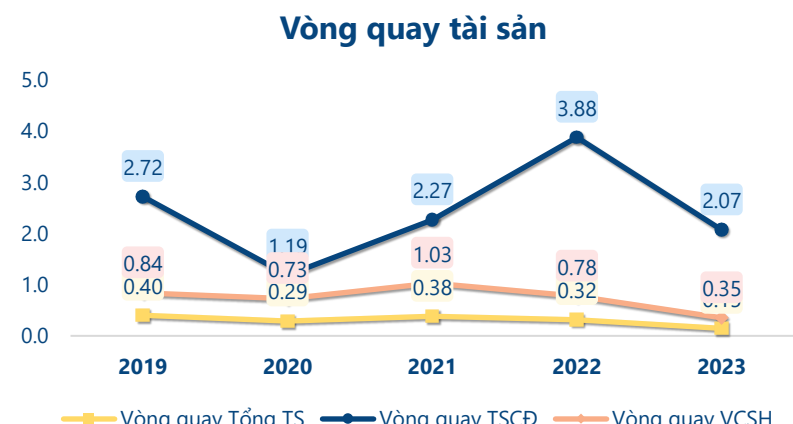
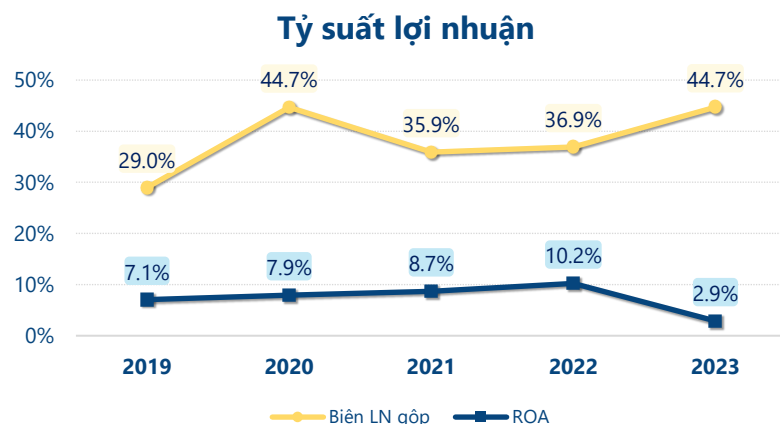
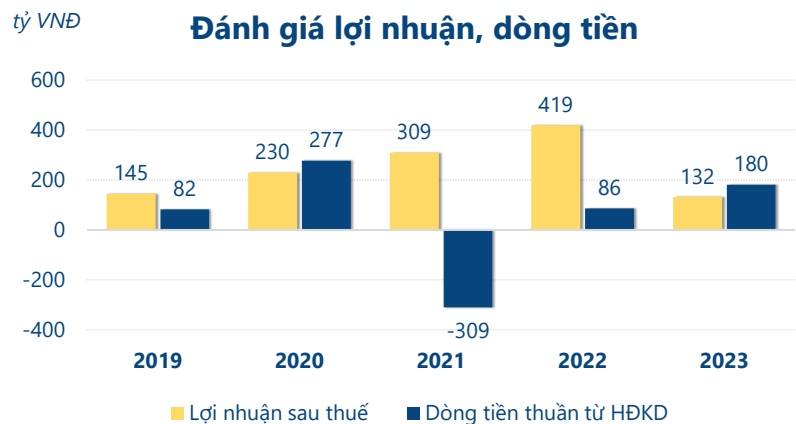


Năm **2023**, F-Score của **HDC** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

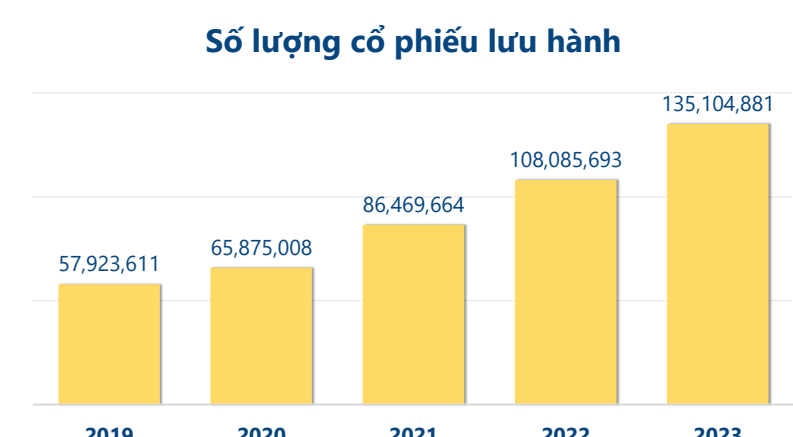
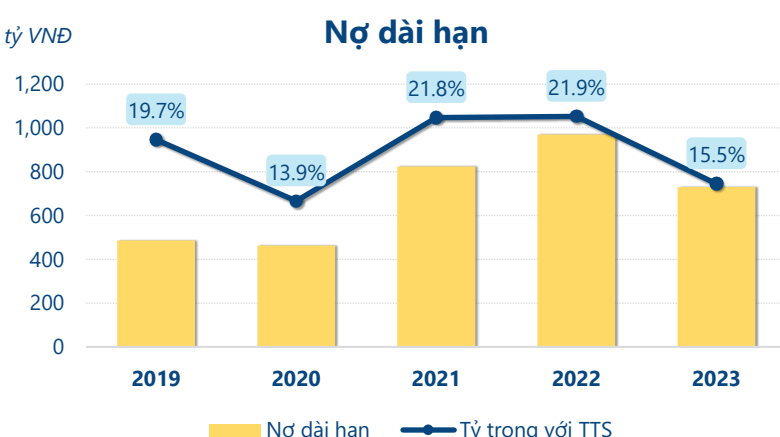
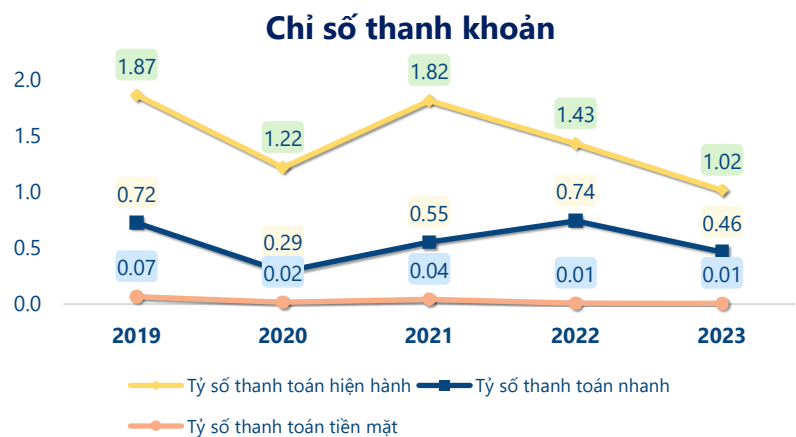
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HSX: HDC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HDC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,698</b>	<b>4,422</b>	<b>6.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,094</b>	<b>2,271</b>	<b>-7.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	12.9	11.5	11.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.59	71.6	-93.6%
Phải thu ngắn hạn	932	1,089	-14.4%
Hàng tồn kho	1,137	1,092	4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.06	7.57	-6.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,605</b>	<b>2,151</b>	<b>21.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.02	-77.6%
Tài sản cố định	315	328	-3.7%
Bất động sản đầu tư	59.4	59.7	-0.3%
Tài sản dở dang	1,407	1,072	31.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	820	687	19.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>3.43</b>	<b>5.07</b>	<b>-32.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,791</b>	<b>2,558</b>	<b>9.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,089</b>	<b>1,588</b>	<b>31.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,009	722	39.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	255	137	86.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>702</b>	<b>970</b>	<b>-27.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	696	968	-28.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,908</b>	<b>1,864</b>	<b>2.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,908</b>	<b>1,864</b>	<b>2.4%</b>
Vốn điều lệ	1,351	1,081	25.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>825</b>	<b>839</b>	<b>1,352</b>	<b>1,298</b>	<b>665</b>
Giá vốn hàng bán	586	464	866	819	368
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>239</b>	<b>375</b>	<b>486</b>	<b>479</b>	<b>298</b>
Doanh thu HĐTC	7.24	5.58	5.20	260	6.28
Chi phí TC	18.1	37.7	42.3	124	83.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>16.7</b>	<b>37.7</b>	<b>41.8</b>	<b>82.3</b>	<b>83.7</b>
LN trong công ty LKLD	-0.76	0.07	1.44	-7.39	1.05
Chi phí bán hàng	14.4	12.7	22.7	23.0	17.3
Chi phí QLDN	34.6	40.2	40.3	47.4	40.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>178</b>	<b>290</b>	<b>387</b>	<b>538</b>	<b>163</b>
Lợi nhuận khác	5.39	-0.94	3.59	2.64	0.86
<b>LN trước thuế</b>	<b>184</b>	<b>289</b>	<b>391</b>	<b>540</b>	<b>164</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>146</b>	<b>231</b>	<b>311</b>	<b>421</b>	<b>132</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>145</b>	<b>230</b>	<b>309</b>	<b>419</b>	<b>132</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.8	277	-309	86.2	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-417	-395	-46.8	-482	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	306	93.3	388	346	13.5
Tiền đầu kỳ	83.9	53.9	29.9	61.7	11.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-30.0</b>	<b>-24.0</b>	<b>31.8</b>	<b>-50.1</b>	<b>1.37</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	53.9	29.9	61.7	11.5	12.9